

UNIT 6:

LIFESTYLES

COMMUNICATION

I/ NEW WORDS:

1. herb/hɜ:b/	(n): rau thơm, thảo mộc
2. paste/peɪst/	(n): mì ống, mì sợi
3. well-known ,wel 'nəʊn/	(adj): nổi tiếng
4. spaghetti/spə'get.i/	(n) : món mì ống của ý
5. steak/steɪk/	(n) : món bít tết
6. common/'kɒm.ən/	(adj): phổ biến
7. curry/'kʌ:.i/'kʌr.i/	(n): món ca-ri
8. sauce /sɔ:s/	(n): nước chấm, nước sốt
9. range /reɪndʒ/	(n): loại, lĩnh vực
10. cuisine/kwi'zi:n/	(n) : ẩm thực, cách nấu nướng
11. lamb/læm/	(n): thịt cừu non
12. goat /gəʊt/	(n): con dê
13. avoid /ə'vɔɪd/	(v): tránh, ngăn ngừa
14. staple food	(n): lương thực chủ yếu
15. Dim sum :	(n): một bữa ăn Trung Quốc hoặc bữa ăn nhẹ gồm các món ăn nhỏ bao gồm các loại thực phẩm khác nhau được chiên hoặc nấu bằng hơi nước:

